BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên là người khuyết tật; người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên được tạo việc làm hàng năm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên học nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	006.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	007.N/BCB-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động ở nước ngoài được phổ biến các quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của người lao động, sử dụng lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8	008.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
9	009.N/BCB-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
10	010.N/BCB-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

SỐ THANH NIÊN LÀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT; NGƯỜI KHUYẾT TẬT LÀM CHỦ CÁC CSSXKD

Năm…

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: người

		Số người khuyết tật		Số người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh	
	Mã số	Tổng số	Trong đó: thanh niên	Tổng số	Trong đó: thanh niên
A	B	1	2		
Tổng số	01				
1. Chia theo giới tính					
Nam	02				
Nữ	03				
2. Chia theo dân tộc					
Kinh	04				
Khác	05				
3. Chia theo loại tật					
Khuyết tật vận động	06				
Khuyết tật nghe nói	07				
Khuyết tật nhìn	08				
Khuyết tật thần kinh tâm thần	09				
Khuyết tật trí tuệ	10				
Khuyết tật khác	11				
4. Chia theo nguyên nhân				x	x
…	12			x	x
5. Chia theo mức độ					
Khuyết tật đặc biệt nặng	…				
Khuyết tật nặng					
Khuyết tật nhẹ					
6. Chia theo trình độ học vấn		x	x		
Chưa đi học		x	x		
Chưa tốt nghiệp tiểu học		x	x		
Tốt nghiệp tiểu học		x	x		
Tốt nghiệp THCS		x	x		
Tốt nghiệp THPT		x	x		

Có trình độ chuyên môn kỹ thuật		x	x		
8. Chia theo thành thị/nông thôn					
Thành thị					
Nông thôn					
9. Chia theo tỉnh/thành phố				x	x
(Ghi theo danh mục hành chính)	…			x	x

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 001.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên là người khuyết tật; người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh

1. Khái niệm

Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Người khuyết tật được xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật theo quy định tại Điều 17 Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 ban hành ngày 01/10/2010 và theo Điều 4 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh là số thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh trên tổng số thanh niên khuyết tật.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người khuyết tật chung cả nước theo các dòng tương ứng ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số người khuyết tật là thanh niên theo các dòng tương ứng ở cột A.

Cột 3: Ghi tổng số người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh theo các dòng tương ứng ở cột A.

Cột 4: Ghi tổng số người khuyết tật là thanh niên làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh theo các dòng tương ứng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Điều tra thống kê

Biểu số: 002.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC TƯ VẤN GIỚI THIỆU VIỆC LÀM
Năm…

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số người được tư vấn giới thiệu việc làm		Số người tìm được việc làm	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên
	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
1. Chia theo giới tính					
Nam	02				
Nữ	03				
2. Chia theo nhóm tuổi					
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	04				
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	05				
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	06				
3. Chia theo đối tượng					
Sau hoàn thành nghĩa vụ quân sự	07				
Hoàn lương	08				
4. Chia theo thành thị/nông thôn					
Thành thị	09				
Nông thôn	10				
5. Chia theo Tỉnh/thành phố					
(Ghi theo danh mục hành chính)	11				
	…				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 002.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm

1. Khái niệm

Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm là những thanh niên đang tìm kiếm việc làm và nhận được tư vấn, giới thiệu từ các trung tâm, tổ chức hoạt động trong ngành dịch vụ việc làm công lập và ngoài công lập.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 ghi tổng số người được tư vấn, giới thiệu việc làm tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2 ghi tổng số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3 ghi tổng số người tìm được việc làm tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 4 ghi tổng số thanh niên tìm được việc làm tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu số: 003.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM HÀNG NĂM
Năm…

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	***Nam***
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
1. Chia theo nhóm tuổi				
Từ đủ 16 đến 20 tuổi	02			
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	03			
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	04			
2. Chia theo đối tượng				
Sau cai nghiện	05			
Nhiễm HIV/AIDS	06			
Hoàn lương	07			
3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật				
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	08			
Dạy nghề	09			
Trung cấp chuyên nghiệp	10			
Cao đẳng	11			
Đại học trở lên	12			
4. Chia theo khu vực thị trường				
……	13			
5. Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo danh mục hành chính)				
	..			

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 003.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên được tạo việc làm hàng năm

1. Khái niệm

Thanh niên được tạo việc làm là những thanh niên trong thời kỳ quan sát chưa có hoặc không có việc làm (như người thuộc tình trạng thất nghiệp, những người mới bước vào tuổi lao động, những người đã rời khỏi lực lượng vũ trang và những người muốn chuyển đổi nghề nghiệp) đã được bố trí một việc làm trong kỳ (6 tháng, năm), bao gồm cả những việc làm hưởng lương, hưởng công và việc làm do tự họ tạo ra.

- Tạo việc làm ở đây không phân biệt do tổ chức nào thực hiện (như nhà nước, tập thể, tư nhân, cá thể, vốn đầu tư nước ngoài, …).

- Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm.

- Người thất nghiệp là người đồng thời thỏa mãn ba tiêu chuẩn sau: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

- Người đã rời khỏi lực lượng vũ trang là người đã rời khỏi lực lượng vũ trang và đến thời kỳ quan sát đã có việc làm mới.

- Chuyển đổi nghề nghiệp: Người đã có một công việc, song vì lý do nào đó, họ muốn chuyển sang làm công việc khác, đến thời kỳ quan sát, họ đã có việc làm mới.

Công thức tính:

Số thanh niên được tạo việc làm trong năm = Số thanh niên có việc làm "tăng" trong năm - Số thanh niên có việc làm "giảm" trong năm

2. Cách ghi biểu

Cột 1:Ghi tổng số lao động thanh niên được tạo việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 2:Ghi tổng số lao động nữ thanh niên được tạo việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 3:Ghi tổng số lao động nam thanh niên được tạo việc làm trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Thông tin về số lao động được tạo việc làm trong năm được tổng hợp từ "Sổ ghi chép thông tin cung, cầu lao động: Phần cung lao động" quy định tại Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

Biểu số: 004.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

SỐ THANH NIÊN ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Năm…

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: người

	Mã số	*Số người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*	
		Tổng số	***Trong đó: Thanh niên***
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo giới tính			
Nam	02		
Nữ	03		
2. Chia theo nhóm tuổi			
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	04		
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	05		
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	06		
3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật			
Phổ thông (không nghề)	07		
Sơ cấp nghề	08		
Trung cấp nghề	09		
Trung cấp chuyên nghiệp	10		
Cao đẳng nghề	11		
Cao đẳng chuyên nghiệp	12		
Đại học trở lên	13		
4. Chia theo khu vực thị trường			
Châu Âu	14		
Châu Á	15		
Châu Phi	16		
Châu Mỹ	17		
Châu Đại Dương	18		
5. Chia theo tỉnh/thành phố			
(Ghi theo danh mục hành chính)	19		
	…		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 004.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Khái niệm

Chỉ tiêu phản ánh kết quả thực hiện chương trình hợp tác quốc tế về lao động giữa Việt Nam với nước ngoài, cung cấp thông tin dùng để tính toán và kiểm tra chất lượng số liệu của một số chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia, phản ánh chuyển nhượng thu nhập giữa trong nước với nước ngoài đối với lao động là thanh niên.

Số lao động thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là công dân Việt Nam, đi làm việc ở nước ngoài theo một trong các hình thức sau:

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ hoặc tổ chức sự nghiệp được phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài.

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với hình thức thực tập nâng cao tay nghề.

- Hợp đồng cá nhân người lao động với chủ có nhu cầu sử dụng lao động.

Công thức tính:

$$VL_{xk} = VL_{dnxk} + VL_{nt} + VL_{dnxktt} + VL_{xkcn}$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1:Ghi tổng số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trên cơ sở báo cáo thống kê của các doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cả nước.

- Cột 2:Ghi số lao động thanh niên đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu số: 005.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

SỐ THANH NIÊN HỌC NGHỀ
Năm…

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số thanh niên học nghề	Chia theo trình độ đào tạo			
			Dưới 3 tháng	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	**01**					
1. Chia theo giới tính						
Nam	*02*					
Nữ	*03*					
2. Chia theo nhóm tuổi						
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	*04*					
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	*05*					
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	*06*					
3. Chia theo dân tộc						
Kinh	*07*					
Khác	*08*					
4. Chia theo trình độ học vấn						
Chưa đi học	*09*					
Chưa tốt nghiệp tiểu học	*10*					
Tốt nghiệp tiểu học	*11*					
Tốt nghiệp trung học cơ sở	*12*					
Tốt nghiệp trung học phổ thông	*13*					
5. Chia theo trình độ đào tạo nghề						
…..						
6. Chia theo loại hình cơ sở						

Trường Cao đẳng nghề						
Trường Trung cấp nghề						
Trung tâm dạy nghề						
Cơ sở khác có dạy nghề						
7. Chia theo cấp quản lý						
…..						
8. Chia theo nhóm ngành, nghề						
….						
9. Chia theo tỉnh/thành phố						
(Ghi theo danh mục hành chính)	…					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 005.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên học nghề

1. Khái niệm

Thanh niên học nghề được hiểu là những thanh niên đang có tên trong danh sách và đang theo học ở cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Công thức tính:

Số thanh niên học nghề có mặt cuối năm báo cáo	=	Số thanh niên học nghề có mặt đầu năm báo cáo	+	Số thanh niên học nghề tuyển mới trong năm báo cáo	-	Số thanh niên học nghề tốt nghiệp trong năm báo cáo	-	Số thanh niên bỏ học nghề trong năm báo cáo

Thanh niên tốt nghiệp nghề là những thanh niên đã học hết chương trình, đã dự thi tốt nghiệp và được cấp văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp.

Thanh niên học nghề được phân theo trình độ đào tạo nghề gồm cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và học nghề dưới 3 tháng.

- Cao đẳng có thời gian đào tạo theo niên chế được thực hiện từ 2 đến 3 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 1 đến 2 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành, nghề đào tạo và có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông.

Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ cho từng chương trình đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông

- Trung cấp có thời gian đào tạo theo niên chế đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên là từ 1 đến 2 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo.

- Sơ cấp có thời gian đào tạo từ 03 tháng đến dưới 01 năm học nhưng phải bảo đảm thời gian thực học tối thiểu là 300 giờ học đối với người có trình độ học vấn phù hợp với nghề cần học.

- Học nghề dưới 03 tháng được thực hiện linh hoạt về thời gian, địa điểm, phương pháp đào tạo để phù hợp với yêu cầu của người học nghề, nhằm tạo điều kiện cho người lao động tiếp thu được kỹ năng, nghề thích ứng với nhu cầu công việc hiện tại, được cấp giấy chứng nhận.

Đào tạo lại, đào tạo nâng cao đối với những người đi bổ túc thêm hoặc nâng cao tay nghề đều xác định là có thời gian đào tạo ngắn hạn.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên học nghề;

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi quy mô thanh niên học nghề theo các trình độ đào tạo, gồm 4 cấp trình độ là học nghề dưới 3 tháng, sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề. Tổng các cột 2 đến 5 bằng cột 1.

3. Nguồn số liệu

- Khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia về Dạy nghề.
- Báo cáo thống kê cơ sở về dạy nghề trên địa bàn.

Biểu số: 006.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

SỐ THANH NIÊN CHẾT, BỊ THƯƠNG DO TAI NẠN LAO ĐỘNG
Năm…

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số người bị thương do tai nạn lao động		Số người chết do tai nạn lao động	
		Tổng số	*Trong đó:Thanh niên*	Tổng số	*Trong đó: Thanh niên*
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
1. Chia theo giới tính					
Nam	02				
Nữ	03				
2. Chia theo nhóm tuổi					
Từ đủ tuổi 16 đến 20 tuổi	04				
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	05				
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	06				
3. Chia theo nghề nghiệp					
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp Việt Nam)	07				
4. Chia theo tỉnh/thành phố					
(Ghi theo danh mục hành chính)					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 006.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động

1. Khái niệm

Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động, kể cả trong thời gian nghỉ giải lao, ăn giữa ca, chuẩn bị và kết thúc công việc tại nơi làm việc.

Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động bao gồm những thanh niên bị tai nạn gây thương tích hoặc tử vong, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động. Quy định này được áp dụng đối với cả người học nghề, tập nghề và thử việc.

Tai nạn lao động được phân loại như sau:

- Tai nạn lao động chết người;

- Tai nạn lao động nặng;

- Tai nạn lao động nhẹ.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người bị thương do tai nạn lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số thanh niên bị thương do tai nạn lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 3: Ghi tổng số người chết do tai nạn lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 4: Ghi tổng số thanh niên chết do tai nạn lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê về tai nạn lao động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 21/5/2012.

Biểu số: 007.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ THANH NIÊN TRƯỚC KHI ĐI LAO ĐỘNG Ở NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC PHỔ BIẾN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Năm…

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định, pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền và nghĩa vụ của người lao động, sử dụng lao động	Số thanh niên đi lao động có thời hạn ở nước ngoài
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo giới tính			
Nam	02		
Nữ	03		
2. Chia theo nhóm tuổi			
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	04		
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	05		
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	06		
3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật			
Phổ thông (không nghề)	07		
Sơ cấp nghề	08		
Trung cấp nghề	09		
Trung cấp chuyên nghiệp	10		
Cao đẳng nghề	11		
Cao đẳng chuyên nghiệp	12		
Đại học trở lên	13		
4. Chia theo khu vực thị trường			
Châu Âu	14		
Châu Á	15		
Châu Phi	16		
Châu Mỹ	17		
Châu Đại Dương	18		
Xây dựng	19		
Dịch vụ	20		
Các ngành khác	21		
5. Chia theo tỉnh/thành phố			
(Ghi theo danh mục hành chính)	22		
	…		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 007.N/BCB-LĐTBXH: Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động ở nước ngoài đượcphổ biến các quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động

1. Khái niệm

Chỉ tiêu là số phần trăm thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động so với tổng số thanh niên đi lao động có thời hạn ở nước ngoài.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định, pháp luật, văn bản pháp lý có liên quan về quyền và nghĩa vụ của người lao động, sử dụng lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số thanh niên đi lao động có thời hạn ở nước ngoài tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu số: 008.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆTHANH NIÊN ĐƯỢC TRANG BỊ KIẾN THỨC VỀ KỸ NĂNG SỐNG, BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIỚI

Năm…

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động - Thương bin và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệthanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới
A	B	1
Tổng số		
1. Chia theo giới tính		
Nam		
Nữ		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 008.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới

1. Khái niệm

Chỉ tiêu đánh giá việc bồi dưỡng về kỹ năng sống, kiến thức bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới.

Tỷ lệ thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới là số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới trên tổng số thanh niên.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu số: 009.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ THANH NIÊN LÀM VIỆC Ở CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ ĐƯỢC TRANG BỊ KIẾN THỨC PHÁP LUẬT, HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ LĨNH VỰC LAO ĐỘNG

Năm…

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế	Số thanh niên được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
1. Chia theo giới tính				
Nam	02			
Nữ	03			
2. Chia theo nhóm tuổi				
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	04			
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	05			
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	06			
3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật				
Phổ thông (không nghề)	07			
Sơ cấp nghề	08			
Trung cấp nghề	09			
Trung cấp chuyên nghiệp	10			
Cao đẳng nghề	11			
Cao đẳng chuyên nghiệp	12			
Đại học trở lên	13			
4. Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo danh mục hành chính)	14			
	…			

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 009.N/BCB-LĐTBXH: Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động

1. Khái niệm

Chỉ tiêu là số phần trăm thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động, kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp so với tổng số thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 3: Ghi tổng số thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức về kỹ năng an toàn lao động và hòa nhập cộng đồng tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các khu công nghiệp, khu kinh tế;

- Báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu số: 010.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ THANH NIÊN DỄ BỊ TỔN THƯƠNG ĐƯỢC BỒI DƯỠNG KỸ NĂNG SỐNG, LAO ĐỘNG VÀ HÒA NHẬP CỘNG ĐỒNG

Năm…

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng	Tổng số thanh niên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo giới tính			
Nam	02		
Nữ	03		
2. Chia theo nhóm tuổi			
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	04		
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	05		
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	06		
3. Chia theo đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương			
Người khuyết tật	07		
Người nhiễm HIV/AIDS	08		
Người sử dụng ma túy	09		
Người hoạt động mại dâm	10		
Thanh niên chậm tiến	11		
Nạn nhân của tệ nạn mua bán người	12		
4. Chia theo thành thị/nông thôn			
Thành thị	13		
Nông thôn	14		
5. Chia theo tỉnh/thành phố			
(Ghi theo danh mục hành chính)	15		
	…		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 010.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng.

1. Khái niệm

Chỉ tiêu dùng để đánh giá hiệu quả các chương trình đào tạo kỹ năng sống, chương trình hòa nhập cộng đồng của các tổ chức bảo trợ xã hội đối với đối tượng thuộc nhóm đối tượng bảo trợ xã hội (được quy định trong Nghị định số 136/2013/NĐ-CP về chính sách trợ giúp xã hội).

Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương (người khuyết tật, người sống chung với AIDS, người sử dụng ma túy, người hoạt động mại dâm,…) được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng là phần trăm thanh niên thuộc nhóm bảo trợ xã hội được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động, được tham gia chương trình hòa nhập cộng đồng trên tổng số thanh niên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số thanh niên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính.